

9. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	344.831	3.749.734	91,96	118,21	137,88
Vận tải hành khách	64.658	949.063	60,77	115,21	169,84
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	58	636	102,64	79,54	101,06
Đường bộ	64.600	948.427	60,74	115,26	169,92
Hàng không					
Vận tải hàng hóa	194.273	1.897.627	104,83	116,86	130,06
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	194.273	1.897.627	104,83	116,86	130,06
Hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	85.900	903.043	103,19	123,88	128,68

10. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	515	7.097	71,08	108,81	143,41
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	33	387	102,05	89,55	102,12
Đường bộ	483	6.710	69,64	110,42	146,83
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	23.279	310.831	75,22	108,14	128,94
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	7	76	93,71	73,00	99,84
Đường bộ	23.272	310.755	75,22	108,16	128,95
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	1.143	10.894	103,27	104,06	118,24
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	0	0	187,64		52,85
Đường bộ	1.143	10.894	103,27	104,06	118,25
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	47.071	485.163	102,71	122,78	130,24
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	47.071	485.163	102,71	122,78	130,24
Hàng không					